

Số: 3049/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
huyện Kiên Hải – tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục công trình dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải tại Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2016; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 838/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Kiên Hải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Kiên Hải (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Kiên Hải) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2017 phân theo xã:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hòn Tre	Xã Lại Sơn	Xã An Sơn	Xã Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	LOẠI ĐẤT		2.459,79	462,88	1.095,89	714,78	186,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.849,30	320,92	858,28	517,31	152,79

1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>					
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	589,01	207,23	290,24	36,13	55,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.260,29	113,69	568,04	481,18	97,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	202,82	32,94	69,26	80,46	20,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,39	4,78	1,85	30,60	0,16
2.2	Đất an ninh	CAN	1,18	1,09	0,02	0,07	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,30		4,45	14,32	9,53
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,54	2,08	9,03	0,43	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,97	6,94	19,96	23,01	4,06
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,45	0,45			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,41	0,16	0,18	0,07	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,59	0,86	1,02	0,95	0,76
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,84	0,52		0,32	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
	Đất giao thông	DGT	40,66	4,54	18,46	14,44	3,22
	Đất thủy lợi	DTL	7,04			7,04	
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,27	0,14	0,04	0,04	0,05
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,40	0,16	0,06	0,15	0,03
	Đất chợ	DCH	0,31	0,11	0,20		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,20	3,20	3,00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	48,64	8,78	24,12	10,34	5,40

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,47	2,76	1,57	0,32	0,82	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,61	0,61				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,30	0,93	0,37			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,90	1,64	3,09	0,17		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,77	0,03	0,69	0,03	0,02	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,30	0,08	0,76	0,29	0,17	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,37	0,02	0,35			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,88			0,88		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	407,67	109,02	168,35	117,01	13,29	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Bảng 2. Bảng kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hòn Tre	Xã Lại Sơn	Xã An Sơn	Xã Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,73	1,14	1,97	17,62	
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,69	1,14	1,60	6,95	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,04		0,37	10,67	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,22		0,01	0,21	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01			0,01	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21		0,01	0,20	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

Bảng 3. Bảng kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hòn Tre	Xã Lại Sơn	Xã An Sơn	Xã Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)++(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	35,65	1,64	6,87	18,24	8,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,31	1,64	6,50	7,45	3,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,34		0,37	10,79	5,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

Bảng 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	TỔNG DIỆN TÍCH		17,49		12,12	4,49	0,88
1	Đất nông nghiệp	NNP					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,49		12,12	4,49	0,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,08		0,08		
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,91		0,03	4,00	0,88
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,91		4,91		
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
	Đất thủy lợi	DTL	0,48			0,48	
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,00		3,00		
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,10		1,10		
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,00		3,00		
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01			0,01	

5. Trong năm thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải có trách nhiệm rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các dự án trong năm kế hoạch 2017, trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội quan trọng cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, dự án dân sinh bức xúc mà chưa có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Kiên Hải đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30/6/2017.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Kiên Hải được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải có trách nhiệm:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất;

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30/9/2017 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/10/2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *ĐQC*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dt nha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ma
Mai Anh Nhịn